

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2022/HNGĐ-PT
Ngày 29-8-2022
V/v tranh chấp về chia tài sản chung
sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Hồ Điệp

Các Thẩm phán: Ông Lưu Văn Tĩnh

Bà Vũ Thị Thu Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thủy Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hình - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 19/2022/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2022 về việc tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 34/2022/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2022/QĐ-PT ngày 05 tháng 8 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2022/QĐ-PT ngày 22 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Ngô Thị A; địa chỉ: Số 360 đường QT, phường TM, quận KA, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Mạnh H - Luật sư của Văn phòng Luật sư Nguyễn Minh thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Lê Công B; địa chỉ: K; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Vũ Hoàng C (Văn bản ủy quyền chứng thực ngày 30/3/2022); địa chỉ: Số 34/190 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Tạ Ngọc D - Luật sư của Công ty Luật TNHH Bảo Anh thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Công E và bà Nguyễn Thị F; cùng địa chỉ: Thôn 2, xã BS, huyện AD, thành phố Hải Phòng; có mặt.

2. Ngân hàng G - Chi nhánh huyện An Dương Bắc Hải Phòng; vắng mặt.

Người kháng cáo: Anh Lê Công B là bị đơn; ông Lê Công E và bà Nguyễn Thị F là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Lời khai của nguyên đơn trình bày:

Chị A và anh B đã ly hôn theo quyết định thuận tình ly hôn số 279 ngày 02/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện An Dương nhưng tài sản chung chưa giải quyết. Trong thời kỳ hôn nhân, anh chị có tài sản chung là ngôi nhà 03 tầng diện tích xây dựng 110m² (diện tích sử dụng 330m² tại thôn 2 xã Bắc Sơn, huyện An Dương, Hải Phòng) và có một xưởng cơ khí ở cạnh ngôi nhà trên diện tích 150m². Hiện tại, ngôi nhà và xưởng cơ khí do anh B quản lý, sử dụng.

Toàn bộ tài sản trên là của chị A và anh B hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Nguồn tiền hình thành lên tài sản trên là do vợ chồng chị kinh doanh một xưởng sắt tự phát. Kinh tế của vợ chồng chị là riêng biệt, không chung với ông E bà F vì ông bà cũng có một xưởng kinh doanh riêng.

Chị A yêu cầu Tòa án buộc anh B phải thanh toán cho chị 1/2 giá trị tài sản. Về quyền sử dụng đất là của ông E bà F nên chị không yêu cầu chia. Các tài sản khác chị A không yêu cầu chia.

Ngôi nhà 03 tầng được xây từ năm 2018, đến khi chị A rời khỏi nhà anh B thì ngôi nhà chưa được hoàn thiện đầy đủ, cụ thể là phần cầu thang và các cửa của tầng 1. Toàn bộ tiền mua nguyên vật liệu xây dựng ngôi nhà 03 tầng, chị A đã trả nợ đầy đủ. Còn phần hoàn thiện tầng 1 và cầu thang là nguồn tiền của ai chị không biết.

Về chứng cứ : là phiếu giao, mua hàng, hóa đơn thanh toán việc xây dựng ngôi nhà ba tầng đã được giao nộp tại cấp sơ thẩm và đã được Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đối chiếu tại phiên tòa sơ thẩm.

Lời khai của bị đơn trình bày:

Thông nhất với trình bày của chị A về thời điểm kết hôn và ly hôn. Quá trình chung sống vợ chồng không có tài sản chung như chị A trình bày. Tài sản là đất ở của bố mẹ anh B, chưa cho vợ chồng; ngôi nhà 3 tầng và xưởng cơ khí đều do ông E, bà F xây dựng đến nay chưa hoàn thiện, xưởng cơ khí xây và sửa chữa, nâng cấp từ năm 1996 đến nay. Anh và chị A không có đóng góp tiền nong và công sức gì vào khối tài sản trên. Khi còn chung sống, vợ chồng không ăn ở trên nhà 03 tầng mà được bố mẹ cho ăn ở tạm tại xưởng cơ khí (năm 2019 thành lập Công ty TNHH Cơ khí xây dựng Nhân Duyên do chị A làm giám đốc). Quá trình chung sống vợ chồng chỉ có tài sản chung là: 01 xe máy nhãn hiệu SH BKS 15C1-31744 mua năm 2017 (chị A quản lý), 01 xe máy BKS 16M1-2949 (năm 2020 anh B mới đổi BKS mới) do anh B quản lý, 01 xe Future màu đỏ BKS 15K1-21708 mua của bố đẻ chị A năm 2013-2014 giá 15 triệu đồng do anh B quản lý; anh B không yêu cầu chia các tài sản này.

Khi chị A kết hôn với anh B chị làm việc tại Công ty đệm mút với mức lương 2.000.000 đồng/tháng. Sau đó sinh con, nuôi con, không có thu nhập gì và còn bị nhiều người đến đòi nợ. Khi sinh con thứ hai thì về nhà bố mẹ đẻ ở, nuôi con, không có thu nhập. Khi trở về thì ở tại xưởng cơ khí của ông E và làm tiếp thị bánh kẹo được một thời gian thì nghỉ để làm nội trợ, hỗ trợ phụ giúp công việc cơ khí cho ông E. Do mâu thuẫn vợ chồng nên bỏ đi rồi lại trở về; năm 2019 thành lập Công ty TNHH cơ khí Nhân Duyên nhưng chưa ai góp vốn. Do vậy chị A chưa có nguồn thu nhập để đủ sống chứ chưa nói đến đầu tư làm nhà xưởng.

Việc chị A yêu cầu chia tài sản chung với anh B là không có căn cứ. Chị A có trả tiền thì chưa chắc đã là tiền của chị A vì chị A thiếu căn cứ để chứng minh; có duy nhất hợp đồng khoan nhồi cọc bê tông ghi tên anh B và chị A làm đại diện chủ đầu tư, còn lại ghi tên ông E nên các tài sản đang tranh chấp của ông E là có căn cứ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Công E và Nguyễn Thị F trình bày:

Năm 2009 anh B kết hôn với chị A và ăn ở tại nhà ông bà ở thôn 2, xã Bắc Sơn. Năm 2011 ông bà cho vợ chồng ra ở tạm tại phần đất trên xưởng cơ khí. Quá trình sử dụng ông bà có bỏ tiền ra sửa chữa, nâng cấp xưởng và xây nhà 3 tầng trên đất đến nay chưa hoàn thiện. Ông bà trực tiếp thuê thợ và có nhờ anh B giúp kiểm tra chất lượng công trình, thanh toán một số khoản chi phí. Trong thời gian này chị A nhiều lần bỏ đi nên không có đóng góp gì và còn nợ nần bên ngoài nhiều. Thời kỳ này anh B phải đi học nghiệp vụ, không có tiền sinh hoạt ông bà còn phải hỗ trợ thêm. Công ty TNHH Cơ khí xây dựng Nhân Duyên do chị A làm giám đốc chỉ là hình thức chứ không có tài sản, không tạo ra thu nhập. Vì vậy ông bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản của chị A.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 34/2022/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn của nguyên đơn, buộc anh Lê Công B phải thanh toán cho Chị Ngô Thị A số tiền 886.155.000 đồng. Giao cho anh Lê Công B quản lý, sử dụng phần tài sản của Chị Ngô Thị A nằm trên thửa đất số 479, tờ bản đồ số 12, thôn 2 xã Bắc Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng đứng tên ông Lê Công E.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 30/5/2022, anh Lê Công B, ông Lê Công E và bà Nguyễn Thị F kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Lý do kháng cáo: Anh Lê Công B cho rằng bản án sơ thẩm vi phạm tố tụng trong đánh giá chứng cứ. Bản án sơ thẩm nhận định toàn bộ nhà và xưởng cơ khí tại thôn 3 xã Bắc Sơn, huyện An Dương là tài sản chung của vợ chồng và chia đôi theo giá trị định giá nhưng tài sản này do bố mẹ anh tạo lập, đất có giấy chứng nhận cấp cho ông Lê Công E từ ngày 06/12/2002. Xưởng cơ khí cũng đứng tên ông Lê Công E theo đăng ký kinh doanh hộ cá thể do UBND huyện An Dương cấp từ năm 2008. Vợ chồng lấy nhau chỉ được ở nhờ nhà, đất của bố mẹ, không có thu nhập và tích lũy để xây dựng nhà và xưởng. Toàn bộ tiền xây nhà và xưởng cơ khí là bố mẹ chi trả bằng các nguồn tích lũy và vay ngân hàng. Nhà tại thôn 3 xã Bắc Sơn hiện vẫn chưa hoàn thiện và tiền thì vẫn còn nợ các nhà thầu chưa thanh toán đủ.

Ông Lê Công E và bà Nguyễn Thị F cho rằng đây là tài sản của ông bà tạo lập và xây nhà từ năm 2018, đất ở có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xưởng cơ khí cũng đứng tên ông Lê Công E theo đăng ký kinh doanh hộ cá thể do UBND huyện An Dương cấp từ năm 2008. Vợ chồng anh B chị A được ở nhờ nhà, đất của ông bà, không có thu nhập và tích lũy để xây dựng nhà. Toàn bộ tiền xây nhà là do ông bà chi trả bằng các nguồn tích lũy và vay ngân hàng. Nhà tại thôn 3, xã Bắc Sơn hiện vẫn chưa hoàn thiện và tiền thì vẫn còn nợ các nhà thầu chưa thanh toán đủ.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu cấp phúc

thẩm xem xét lại giá trị phần cầu thang và toàn bộ các cửa của tầng 1 khi chị A rời khỏi nhà nhưng không được cấp sơ thẩm xem xét.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bị đơn giao nộp toàn bộ hóa đơn, chứng từ mua nguyên vật liệu xây dựng ngôi nhà ba tầng là bản gốc để cấp phúc thẩm đối chiếu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của các đương sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Tòa án nghị án đã đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung kháng cáo:

Căn cứ vào lời trình bày của các bên, các chứng cứ do đương sự cung cấp và do Tòa án thu thập, có căn cứ xác định quá trình chung sống, năm 2018 chị A và anh B đã tiến hành xây dựng ngôi nhà 3 tầng và xưởng cơ khí trên thửa đất 479. Các tài liệu có được, chứng minh chị A và anh B chủ yếu là người đi mua, thanh toán, vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng. Anh B, chị A không chứng minh được công sức đóng góp của mỗi người vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung; công việc, nghề nghiệp của mỗi bên cũng không ảnh hưởng đến lợi ích chính đáng khi tài sản được chia. Tài liệu do ông E cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm (một sổ giấy thanh toán vật liệu...) vẫn đứng tên anh B, chị A hoặc phát sinh sau khi anh B, chị A ly hôn; ông E cũng thừa nhận chỉ cho anh B, chị A thuê đất làm xưởng. Vì vậy có đủ căn cứ xác định tài sản chung giữa chị A và anh B là các tài sản trên thửa đất số 479. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ để xem xét được chia $\frac{1}{2}$ trong tổng giá trị tài sản chung.

Tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa hôm nay, chị A trình bày khi Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ (ngày 31/8/2021), tài sản trên đất có sự thay đổi so với thời điểm trước khi chị đi khỏi nhà từ tháng 9/2020. Do đó, tổng giá trị tài sản theo định giá (1.772.310.292đ) phải trừ đi phần giá trị tài sản hình thành sau thời điểm chị A đi khỏi nhà (sau ly hôn), không có công sức đóng góp là 72.820.719đ (gồm: phần hoàn thiện tầng 1 (cầu thang, cửa...), nhà vệ sinh xây dựng tháng 3/2021). Giá trị tài sản còn lại $1.772.310.292đ - 72.820.719đ = 1.699.489.570đ$ là tài sản chung của anh B và chị A chia đôi, mỗi người được nhận $1.699.489.570đ : 2 = 849.744.785$ đồng. Tài sản xây dựng của chị A và anh B nằm trên thửa đất của ông E và bà F nên không thể chia, giao cho chị A bằng hiện vật. Vì vậy, giao cho anh B quản lý, sử dụng phần của chị A, anh B có trách nhiệm thanh toán cho chị A số tiền 849.744.785 đồng.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chị Ngô Thị A về việc chia tài sản chung sau ly hôn, giao cho anh B quản lý, sử dụng phần tài sản của chị A nằm trên thửa đất số 479, tờ bản đồ số 12 tại thôn 2, xã Bắc Sơn, huyện An Dương đứng tên ông Lê Công E; buộc anh Lê Công B phải thanh toán cho chị A $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử sơ thẩm khi chia tài sản chung lại lấy giá trị tài sản khi định giá mà không trừ đi phần giá trị tăng thêm sau khi chị A đi khỏi nhà, không có công sức đóng góp và không tính án phí dân sự sơ thẩm cho anh B khi chia tài sản chung là thiếu sót, cần tính lại giá trị tài sản chung như trên để chia, bổ sung án phí sơ thẩm cho anh B và tính lại án phí dân sự sơ thẩm cho chị A do giá trị tài sản chị A nhận giảm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Xét yêu cầu kháng cáo của anh Lê Công B, ông Lê Công E và bà Nguyễn Thị F:

[1] Chị A và anh B ly hôn theo quyết định thuận tình ly hôn ngày 02/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện An Dương, Hải Phòng. Chị A yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn là ngôi nhà ba tầng và một xưởng cơ khí nằm trên Thửa đất số 479, tờ bản đồ số 12, thôn 2 xã Bắc Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng được Ủy ban nhân dân huyện An Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lê Công E. Chị A không yêu cầu giải quyết về đất.

[2] Anh Lê Công B, ông Lê Công E và bà Nguyễn Thị F cho rằng đây là tài sản của ông E và bà F tạo lập và xây dựng từ năm 2018 do ông bà chi trả bằng các nguồn tích lũy và vay ngân hàng. Tuy nhiên, chứng cứ là các hợp đồng tín dụng, thế chấp quyền sử dụng đất được ký từ ngày 26/01/2021 sau thời điểm sau khi anh B chị A ly hôn. Trong khi đó các tài sản trên được xây dựng từ năm 2018, được hình thành có trong thời kỳ hôn nhân giữa chị A với anh B. Các chứng cứ là lời khai của một số chủ cửa hàng bán vật liệu xây dựng do người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đi thu thập thấy mâu thuẫn với trình bày, xác nhận của họ trước đó với chị A nên các chứng cứ này không được xem xét giải quyết vì chính lời khai của họ mâu thuẫn với nhau. Các chứng cứ do chị A giao nộp tại cấp sơ thẩm để chứng minh việc mua nguyên vật liệu xây dựng nhà ở và nhà xưởng là tài sản chung của chị và anh B đã được Hội đồng xét xử đối chiếu với bản gốc do bị đơn giao nộp tại phiên tòa. Về các chứng cứ trên đã được cấp sơ thẩm tiếp cận công khai chứng cứ nhưng không ai có ý kiến khác. Đối với các chứng cứ này, tại phiên tòa phúc thẩm anh B thừa nhận trên các tờ hóa đơn ghi tên anh và chị A là đúng. Vợ chồng có ký hợp đồng khoan cọc nhồi bê tông cũng là đúng.

[3] Xem xét các chứng cứ do chị A giao nộp và đối chiếu tại phiên tòa thấy phần lớn hóa đơn thanh toán, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng do chị A, anh B là

người trực tiếp thanh toán và trực tiếp ký hợp đồng khoan cọc nhồi với bà Đoàn Thị Lua (nhà thầu), các hóa đơn khác thanh toán khác không thể hiện người trả tiền kí.

[4] Ngôi nhà ba tầng hiện nay vẫn chưa được hoàn thiện từ khi vợ chồng anh B và chị A ly hôn. Sau khi anh B và chị A ly hôn, ông bà phải vay Ngân hàng và bán một thửa đất và sử dụng nguồn tiền này để xây dựng ngôi nhà như lời khai của ông bà tại phiên tòa cho thấy anh Lê Công B, ông Lê Công E và bà Nguyễn Thị F cho rằng ngôi nhà ba tầng là nguồn tiền do ông E bà F tích lũy là chưa đủ căn cứ.

[5] Về xưởng cơ khí: Ông E bà F cho rằng là của ông bà nhưng không có tài liệu chứng minh. Anh B khai xưởng cơ khí này sửa chữa nâng cấp từ năm 1996, đến năm 2019 thành lập Công ty TNHH Cơ khí xây dựng Nhân Duyên do chị A làm giám đốc, có vốn điều lệ là 02 tỉ.

[6] Như vậy, anh Lê Công B, ông Lê Công E và bà Nguyễn Thị F không có tài liệu chứng minh nguồn tiền hình thành tài sản là của ông E và bà F nên cấp sơ thẩm xác định ngôi nhà ba tầng và một xưởng cơ khí là tài sản chung của chị A và anh B là có căn cứ.

[7] Về công sức đóng góp vào tài sản của các bên: Mặc dù anh B không thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng nhưng chị A khai nguồn tiền hình thành nên các tài sản chung trên là do công sức của chị và anh B tạo dựng nên Hội đồng xét xử sơ thẩm đánh giá công sức của chị A, anh B ngang nhau, mỗi người được $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là có căn cứ. Ông E bà F không có chứng cứ chứng minh công sức đóng góp vào giá trị ngôi nhà và xưởng cơ khí, chị A không yêu cầu giải quyết về đất nên không có căn cứ xem xét.

[8] Tại phiên tòa sơ thẩm, chị A trình bày sau khi anh chị ly hôn, chị A ra khỏi nhà từ ngày 05/9/2020, ngôi nhà ba tầng có hoàn thiện thêm cầu thang và tầng 01 nhưng khi phân chia tài sản chung của chị A và anh B, Hội đồng xét xử sơ thẩm không trừ đi giá trị phần cầu thang và hoàn thiện tầng 01 để xem xét phân chia là chưa chính xác nên cần phải sửa lại nội dung này theo yêu cầu của anh B là có căn cứ. Theo kết quả thẩm định tại chỗ, diện tích sử dụng ngôi nhà ba tầng là 302,12m². Diện tích sử dụng xưởng cơ khí là 141,78m². Theo kết quả định giá phần cầu thang và các cửa của tầng 01 có giá trị 72.820.719đồng. Giá trị ngôi nhà ba tầng và xưởng cơ khí được định giá là 1.772.310.292 đồng, sau khi trừ đi 72.820.719đồng là tiền hoàn thiện cầu thang, lắp đặt các cửa của tầng 01, còn lại sẽ chia đôi cho anh B và chị A.

[9] Xem xét hiện trạng sử dụng đất thấy tài sản của chị A, anh B nằm trên thửa đất của ông E bà F nên cấp sơ thẩm giao cho anh B quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản trên nhưng anh B có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung cho chị A sau khi đã trừ đi giá trị phần hoàn thiện cầu thang với số tiền là

849.744.785đồng là phù hợp với thực tế sử dụng đất và tài sản trên đất của mỗi bên.

[10] Tài sản chung chị A yêu cầu chia hiện nay đang được ông E bà F thế chấp tại Ngân hàng G - Chi nhánh huyện An Dương Bắc Hải Phòng. Ngân hàng trình bày ông E, bà F vẫn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân hàng. Nội dung này không có kháng cáo nên cấp phúc thẩm không giải quyết.

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bản án sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của anh B và chị A và phân chia tài sản chung nhưng không yêu cầu anh B thực hiện nghĩa vụ về án phí là vi phạm khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 của Nghị Quyết 2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Mặt khác, giá trị tài sản được phân chia có thay đổi nên cần tính lại nghĩa vụ chịu án phí đối với phần tài sản được hưởng đối với chị A và anh B nên cần sửa bản án sơ thẩm về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với anh B và chị A.

[11] Từ căn cứ trên, chấp nhận một phần kháng cáo của anh Lê Công B, ông Lê Công E và bà Nguyễn Thị F.

- Về án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Anh Lê Công B, ông Lê Công E và bà Nguyễn Thị F không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm.
- Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào **Điều 26, Điều 27, Điều 29** của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Lê Công B, ông Lê Công E và bà Nguyễn Thị F.

Sửa bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 34/2022/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng:

Giao cho anh Lê Công B quản lý, sử dụng ngôi nhà ba tầng có diện tích sử dụng là 302,12m² và một xưởng cơ khí là có diện tích sử dụng là 141,78m² ở cạnh ngôi nhà trên nằm trên thửa đất số 479, tờ bản đồ số 12, thôn 2 xã Bắc Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng đứng tên ông Lê Công E.

Anh Lê Công B phải thanh toán cho Chị Ngô Thị A số tiền 849.744.785 đồng (tám trăm bốn mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn bảy trăm tám mươi lăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Chị Ngô Thị A và anh Lê Công B, mỗi người phải chịu 37.492.344đ (ba mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi hai nghìn ba trăm bốn mươi bốn đồng). Nhưng Chị Ngô Thị A được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 24.750.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương theo biên lai số 0013136 ngày 26/4/2021. Chị Ngô Thị A còn phải nộp 12.742.344đ (mười hai triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn ba trăm bốn mươi bốn đồng).

Ông Lê Công E và bà Nguyễn Thị F không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm:

Anh Lê Công B không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm. Trả lại anh Lê Công B 300.000đ (ba trăm nghìn đồng án phí) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương, Hải Phòng theo biên lai số 0004207 ngày 23/6/2022.

Ông Lê Công E và bà Nguyễn Thị F không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDTP Hải Phòng;
- TAND huyện An Dương;
- Chi cục THADS huyện An Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Hồ Điệp

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trần Thị Vân Thúy Bùi Thị Thúy Hà

Đặng Hồ Điệp

Nơi nhận:

- VKSNDTP Hải Phòng;
- TAND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Hồ Điệp

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Văn Tình Vũ Thị Thu Hà

Đặng Hồ Điệp

